CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**2.579.403.322.870**	**1.838.785.768.128**
I. Tài sản tài chính	**110**		**2.575.835.505.734**	**1.834.175.789.672**
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	1	158.554.306.248	186.636.557.215
1.1. Tiền	111.1		3.515.265.152	8.636.557.215
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		155.039.041.096	178.000.000.000
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	1.031.600.000.000	444.996.110.553
3. Các khoản cho vay	114	3.3	815.365.194.522	707.444.350.402
4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.4	528.999.782.500	420.869.308.000
5. Các khoản phải thu	117	4	35.936.029.345	13.167.466.557
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		13.040.560.000	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		22.895.469.345	13.167.466.557
5.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		10.080.684.515	9.574.486.737
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		12.814.784.830	3.592.979.820
6. Trả trước cho người bán	118	4	1.031.234.400	154.000.000
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4	209.724.751	409.476.736
8. Các khoản phải thu khác	122	5	5.970.589.251	62.329.875.492
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	5	(1.831.355.283)	(1.831.355.283)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**3.567.817.136**	**4.609.978.456**
1. Tạm ứng	131		29.841.686	49.534.494
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6	3.537.975.450	4.560.443.962
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**328.041.664.774**	**285.213.138.662**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**285.012.095.048**	**244.284.570.272**
1. Các khoản đầu tư	212	7	290.678.050.000	290.678.050.000
1.1. Đầu tư vào công ty con	212.2	7.2	249.000.000.000	249.000.000.000
1.2. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.1	41.678.050.000	41.678.050.000
2. Dự phòng suy giảm giá tài sản tài chính dài hạn	213	7.2	(5.665.954.952)	(46.393.479.728)
II. Tài sản cố định	**220**		**18.153.234.787**	**13.541.938.447**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.614.527.395	4.928.332.662
- Nguyên giá	222		24.635.321.517	21.584.981.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(19.020.794.122)	(16.656.648.855)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12.538.707.392	8.613.605.785
- Nguyên giá	228		44.774.324.894	37.014.724.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(32.235.617.502)	(28.401.119.109)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		**-**	**4.530.000.000**
IV. Tài sản dài hạn khác	**250**		**24.876.334.939**	**22.856.629.943**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.142.900.000	1.163.300.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6	1.644.501.093	1.898.217.858
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	8.1	12.066.996.919	9.793.188.642
4. Tài sản dài hạn khác	255	8.2	10.021.936.927	10.001.923.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.907.444.987.644**	**2.123.998.906.790**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**1.599.403.085.939**	**955.666.778.287**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**1.597.924.595.942**	**954.188.288.290**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.580.000.000.000	491.500.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	11	1.580.000.000.000	491.500.000.000
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	12	-	399.559.750.001
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	13.1	3.290.320.647	603.076.418
4. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13.2	4.166.944.589	36.122.312.239
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	1.464.069.277	9.519.074.729
6. Phải trả người lao động	323		22.482.449	1.687.188.458
7. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13.3	8.719.917.483	14.876.416.916
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		260.861.497	320.469.529
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**1.478.489.997**	**1.478.489.997**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	15	1.478.489.997	1.478.489.997
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**1.308.041.901.705**	**1.168.332.128.503**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.308.041.901.705**	**1.168.332.128.503**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16.1	1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
a. Vốn pháp định	411.1a		1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(9.533.254.303)	(147.259.799.227)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	417	16.2	161.448.866.008	159.465.637.730
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		154.067.116.028	152.083.887.750
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		7.381.749.980	7.381.749.980
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**2.907.444.987.644**	**2.123.998.906.790**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		33.363.940.829	33.363.940.829
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		115.620.964	115.620.964
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		22.676.000.000	85.329.580.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10.000.000	10.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2.404.219.510.000	2.207.779.830.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2.253.488.020.000	1.944.040.450.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		7.005.320.000	3.845.240.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		-	54.480.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		102.733.570.000	111.690.200.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		40.992.600.000	93.723.940.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		15.541.290.000	9.993.630.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.760.130.000	1.760.130.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		13.781.160.000	8.233.500.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		30.367.860.000	38.125.890.000
4.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	70.250.000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	17.1	**128.115.327.915**	**120.926.934.731**
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		68.443.987.580	66.340.180.896
5.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*027.1*		*1.043.398.289*	*159.067.000*
5.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		59.670.230.400	54.585.643.900
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.109.935	1.109.935
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	17.2	**68.443.987.580**	**66.340.180.896**
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		66.965.625.255	66.220.704.739
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		1.478.362.325	119.476.157
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		**1.109.935**	**1.109.935**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

ĐỖ THỊ THANH HOA	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		36.475.872.080	2.157.403.105	134.460.322.938	33.910.466.415
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	18.1	36.475.872.080	2.157.403.105	134.460.322.938	33.910.466.415
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	18.3	14.249.440.448	5.798.513.202	49.392.099.554	13.818.793.714
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	18.3	24.862.602.730	19.670.106.212	88.666.196.423	84.147.313.607
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	18.3	578.250.000	4.582.572.000	8.082.520.000	11.857.160.400
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	18.4	8.194.211.700	6.516.135.015	34.889.703.808	30.270.832.257
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	18.4	-	45.000.000	120.000.000	152.019.022
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	18.4	139.411.910	333.067.749	761.901.507	966.584.190
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	18.4	-	(2.000.000)	-	20.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	18.4	16.161.944	16.181.632	652.382.746	459.686.856
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	**20**		**84.515.950.812**	**39.116.978.915**	**317.025.126.976**	**175.602.856.461**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	18.1	149.779.399.538	16.101.640.000	151.306.373.072	26.061.949.340
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		149.779.399.538	16.101.640.000	151.306.373.072	26.061.949.340
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		24.206.619.180	1.543.988.259	42.419.424.144	679.503.228
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.122.638.653	526.669.329	27.613.787.433	6.819.405.799
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		10.513.100.524	7.843.232.130	37.693.478.211	31.114.203.068
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		231.177.447	231.942.646	906.148.201	975.370.344
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	(734.310.000)
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	**40**	**19**	**185.852.935.342**	**26.247.472.364**	**259.939.211.061**	**64.916.121.779**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		488.123.361	465.106.826	907.468.832	900.378.922
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	470.120.000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	**50**		**488.123.361**	**465.106.826**	**907.468.832**	**1.370.498.922**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		690.410.974	12.926.608.810	56.436.526.058	44.247.443.674
4.2. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(3.934.443.284)	(7.991.413.189)	(40.727.524.776)	(25.227.803.618)
4.3. Chi phí tài chính khác	55		-	166.750.001	440.249.999	406.750.001
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	**60**		**(3.244.032.310)**	**5.101.945.622**	**16.149.251.281**	**19.426.390.057**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-	-	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	20	**10.966.291.521**	**9.650.294.037**	**37.230.844.060**	**38.950.591.022**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	**70**		**(108.571.120.380)**	**(1.417.626.282)**	**4.613.289.406**	**53.680.252.525**
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		58.488	8.991	201.545	287.845
7.2. Chi phí khác	72		643.000.000	566.467.400	2.567.604.961	569.967.400
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**(642.941.512)**	**(566.458.409)**	**(2.567.403.416)**	**(569.679.555)**
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**(109.214.061.892)**	**(1.984.084.691)**	**2.045.885.990**	**53.110.572.970**
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(109.214.061.892)	(1.984.084.691)	2.045.885.990	53.110.572.970
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**(21.158.801.973)**	**(1.104.028.937)**	-	**8.047.784.185**
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	21	(21.158.801.973)	(1.104.028.937)	-	8.047.784.185
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(88.055.259.919)**	**(880.055.754)**	**2.045.885.990**	**45.062.788.785**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**		**98.064.889.074**	**24.518.859.631**	**137.726.544.924**	**(133.782.337.464)**
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		98.064.889.074	24.518.859.631	137.726.544.924	(133.782.337.464)
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**98.064.889.074**	**24.518.859.631**	**137.726.544.924**	**(133.782.337.464)**
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-	-	-	-
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
S.G.P: 81 - C.T.C.P
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐỖ THỊ THANH HOA	**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**	**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**2.045.885.990**	**53.110.572.970**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**56.102.744.307**	**34.749.631.161**
- Khấu hao TSCĐ	03		6.198.643.660	5.046.157.972
- Các khoản dự phòng	04		-	(2.902.954.717)
- Chi phí lãi vay	06		98.855.950.202	47.095.591.619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(36.137.064.725)	(10.896.183.893)
- Dự thu tiền lãi	08		(12.814.784.830)	(3.592.979.820)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		**(40.727.524.776)**	**(25.227.803.618)**
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		(40.727.524.776)	(25.227.803.618)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(764.300.731.212)**	**(575.331.143.275)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(586.603.889.447)	(439.996.110.553)
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(107.920.844.120)	38.541.130.429
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		29.596.070.424	(118.420.960.364)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(13.040.560.000)	2.722.537.500
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		3.086.782.042	3.350.434.913
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		199.751.985	2.364.297.020
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		56.359.286.241	(26.567.723.240)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(3.130.963.353)	(1.340.862.498)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2.794.923.053	(1.859.293.817)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.276.185.277	(2.310.087.625)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(8.110.441.897)	(9.033.657.039)
(-) Lãi vay đã trả	44		(107.807.372.688)	(34.586.231.169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(31.955.367.650)	11.106.794.739
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(7.221.267)	382.687.826
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1.664.706.009)	1.522.708.587
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.627.636.197	(1.206.807.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(746.879.625.691)**	**(512.698.742.762)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6.279.940.000)	(6.796.882.900)
2. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	6.990.620.000
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		36.577.314.724	10.225.813.894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**30.297.374.724**	**10.419.550.994**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		**4.369.342.767.703**	**2.084.390.300.000**
1.1. Tiền vay khác	73.2		4.369.342.767.703	2.084.390.300.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		**(3.680.842.767.703)**	**(1.692.890.300.000)**
2.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3.680.842.767.703)	(1.692.890.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**688.500.000.000**	**391.500.000.000**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(28.082.250.967)**	**(110.779.191.768)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**186.636.557.215**	**297.415.748.983**
- Tiền	101.1		8.636.557.215	1.921.624.322
- Các khoản tương đương tiền	101.2		178.000.000.000	295.494.124.661
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**158.554.306.248**	**186.636.557.215**
- Tiền	103.1		3.515.265.152	8.636.557.215
- Các khoản tương đương tiền	103.2		155.039.041.096	178.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		13.585.442.853.620	12.923.387.327.219
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(13.785.828.699.670)	(12.098.139.058.719)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		339.919.894.878	(698.393.956.741)
4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		1.849.776.249	159.067.000
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(134.195.431.893)	(137.609.599.414)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		75.214.348.634	40.494.891.355
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(75.214.348.634)	(40.494.891.355)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**7.188.393.184**	**(10.596.220.655)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**120.926.934.731**	**131.523.155.386**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		120.926.934.731	131.523.155.386
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		66.340.180.896	66.027.442.951
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*32.1*		*159.067.000*	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		54.585.643.900	65.494.602.500
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		1.109.935	1.109.935
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**128.115.327.915**	**120.926.934.731**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		128.115.327.915	120.926.934.731
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		68.443.987.580	66.340.180.896
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*42.1*		*1.043.398.289*	*159.067.000*
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		59.670.230.400	54.585.643.900
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		1.109.935	1.109.935

S.G.P: 81 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐỖ THỊ THANH HOA	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 16 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31/12/2024	Ngày 31/12/2025
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*d*
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.009.716.470.000	1.156.126.290.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.126.290.000	1.156.126.290.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.009.799.820.000	1.156.209.640.000	146.409.820.000	-	-	-	1.156.209.640.000	1.156.209.640.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		(83.350.000)	(83.350.000)	-	-	-	-	(83.350.000)	(83.350.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(13.477.461.763)	(147.259.799.227)	62.425.084.086	196.207.421.550	239.206.213.657	101.479.668.733	(147.259.799.227)	(9.533.254.303)
3. Lợi nhuận chưa phân phối		260.812.668.945	159.465.637.730	49.559.894.080	150.906.925.295	107.373.863.542	105.390.635.264	159.465.637.730	161.448.866.008
3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		253.430.918.965	152.083.887.750	49.559.894.080	150.906.925.295	107.373.863.542	105.390.635.264	152.083.887.750	154.067.116.028
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.381.749.980	7.381.749.980	-	-	-	-	7.381.749.980	7.381.749.980
Cộng		**1.257.051.677.182**	**1.168.332.128.503**	**258.394.798.166**	**347.114.346.845**	**346.580.077.199**	**206.870.303.997**	**1.168.332.128.503**	**1.308.041.901.705**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		(13.477.461.763)	(147.259.799.227)	62.425.084.086	196.207.421.550	239.206.213.657	101.479.668.733	(147.259.799.227)	(9.533.254.303)
Cộng		**(13.477.461.763)**	**(147.259.799.227)**	**62.425.084.086**	**196.207.421.550**	**239.206.213.657**	**101.479.668.733**	**(147.259.799.227)**	**(9.533.254.303)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG

ĐỖ THỊ THANH HOA	**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO**	**NGUYỄN ĐỨC HIẾU**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi địa chỉ trụ sở chính, thay đổi người đại diện theo pháp luật, ... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 07 năm 2025.

2. Địa chỉ liên hệ

Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, Thành Phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động sửa đổi lần thứ 13 của Công ty ban hành ngày 17 tháng 04 năm 2025.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động

- Quy mô vốn:
  Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.156.209.640.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.308.041.901.705 VND, tổng tài sản là 2.907.444.987.644 VND.

- Mục tiêu hoạt động:
  Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

- Hạn chế đầu tư:
  Công ty thực hiện theo Điều 28, Thông tư số 121/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các sửa đổi bổ sung như sau:

  - Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty.
  - Công ty không được mua, đầu tư bất động sản để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty với giá trị còn lại vượt quá năm mươi phần trăm (50%) tổng tài sản của Công ty.
  - Công ty không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu vào tổ chức khác, trong đó không sử dụng quá 20% vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
  - Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
    - ✓ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
    - ✓ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
    - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
    - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.

- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này Công ty không phải tuân thủ các quy định sau:
  - ✓ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - ✓ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
  - ✓ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.

Bên cạnh đó, Công ty dự kiến thành lập và mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ✓ Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh Công ty đang thực hiện;
- ✓ Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- ✓ Công ty sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ các quy định sau:
  - + Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không vượt quá 3 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm: tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng; quỹ khen thưởng, phúc lợi; dự phòng trợ cấp mất việc làm; dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
  - + Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn.

- Cấu trúc:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công (TCAM)	Số 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%
Quỹ đầu tư Thành Công (TCIF)	Số 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	98%	98%	98%

Công ty không có công ty liên kết và không có đơn vị trực thuộc.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 56 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 84 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT–BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng của Công ty kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau khi ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt

động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

5. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như: phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ phải trả tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị có thể bao gồm giá thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi và gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định dựa trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

6. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

7. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

8. Phân loại lại tài sản tài chính

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu thay đổi do dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân lại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

9. Giá thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí lãi vay của các khoản cho vay".

Giá thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

10. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là: chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng và chi phí viễn thông, cước đường truyền

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào kỳ hạn hiệu lực của hợp đồng và không quá 3 năm.

12. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị văn phòng	06 - 08

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chủ yếu là phần mềm. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 3 đến 8 năm.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận vào vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài khoản lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022, Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu

được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận căn cứ vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ có thể được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của các loại chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả thực hiện hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được từ các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

18. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi

nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Các khoản mục không có số liệu

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số liệu.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

oạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và các tài sản khác.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ở các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính riêng là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các tài sản tài chính

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản đầu tư vào các tài sản tài chính thông qua chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty. Công ty chỉ đầu tư vào các loại cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ quỹ của các đơn vị có tình hình tài chính tốt, ổn định và sở hữu các thương hiệu lớn ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của Công ty gồm: phải thu bán các tài sản tài chính; phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính; các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu về cho vay thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản đảm bảo, tín nhiệm giao dịch của khách hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu còn lại thông qua chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát có liên quan. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu hồi được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét suy giảm chất lượng tín dụng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu có liên quan đến nhiều đối tượng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung vào một đối tượng đáng kể nào.

Ngoại trừ khoản phải thu khó đòi đã được lập dự phòng tại thuyết minh số VI.4. Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì đa phần các khoản tiền gửi ngân hàng có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	5.291.516
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.515.265.152	8.631.265.699
Các khoản tương đương tiền (*)	155.039.041.096	178.000.000.000
Tổng cộng	**158.554.306.248**	**186.636.557.215**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng.

2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4-2025	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4-2025
a) Của công ty chứng khoán	**35.290.726**	**1.400.828.353.066**
- Cổ phiếu	29.060.726	745.561.923.066
- Trái phiếu	6.230.000	655.266.430.000
b) Của nhà đầu tư	**319.240.373**	**6.607.881.347.710**
- Cổ phiếu	315.044.073	6.599.707.561.710
- Chứng khoán khác	4.196.300	8.173.786.000
Tổng cộng	**354.531.099**	**8.008.709.700.776**

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL): *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	***10.700.000***	-	***10.700.000***	-
TRI	10.700.000	-	10.700.000	-
Tổng cộng	**10.700.000**	-	**10.700.000**	-

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn cố định từ 03 tháng đến 12 tháng	1.031.600.000.000	444.996.110.553
Tổng cộng	**1.031.600.000.000**	**444.996.110.553**

3.3 Các khoản cho vay: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	787.775.424.435	787.775.424.435	598.938.859.874	598.938.859.874
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	27.589.770.087	27.589.770.087	108.505.490.528	108.505.490.528
Tổng cộng	**815.365.194.522**	**815.365.194.522**	**707.444.350.402**	**707.444.350.402**

3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	***491.533.036.803***	***472.394.345.500***	***521.129.107.227***	***373.375.432.000***
BBT	33.056.520.000	23.718.520.000	23.718.520.000	12.512.920.000
HTP	9.619.818.338	560.000.000	170.599.926.660	19.862.320.800
HPG	102.454.050.605	103.945.776.000	-	-
CTG	86.686.207.873	95.214.333.500	-	-
KDH	77.314.773.849	75.740.490.000	-	-
Cổ phiếu khác	259.716.439.987	173.215.226.000	326.810.660.567	341.000.191.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	***47.000.000.000***	***56.605.437.000***	***47.000.000.000***	***47.493.876.000***
TCGF	47.000.000.000	56.605.437.000	47.000.000.000	47.493.876.000
Tổng cộng	**538.533.036.803**	**528.999.782.500**	**568.129.107.227**	**420.869.308.000**

3.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				
				Chênh lệch đánh giá		
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Tăng	Giảm	Giá trị đánh giá lại
I	**Tài sản tài chính FVTPL**	**10.700.000**	**-**	**-**	**10.700.000**	**-**
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	**Tài sản tài chính AFS**	**538.533.036.803**	**528.999.782.500**	**9.605.437.000**	**19.138.691.303**	**528.999.782.500**
1	Cổ phiếu niêm yết	491.533.036.803	472.394.345.500	-	19.138.691.303	472.394.345.500
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.000.000.000	56.605.437.000	9.605.437.000	-	56.605.437.000
	Tổng cộng	**538.543.736.803**	**528.999.782.500**	**9.605.437.000**	**19.149.391.303**	**528.999.782.500**

STT	Các loại tài sản tài chính	Số đầu kỳ				
				Chênh lệch đánh giá		
		Giá mua/giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Tăng	Giảm	Giá trị đánh giá lại
I	**Tài sản tài chính FVTPL**	**10.700.000**	**-**	**-**	**10.700.000**	**-**
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	-	10.700.000	-
II	**Tài sản tài chính AFS**	**568.129.107.227**	**420.869.308.000**	**493.876.000**	**147.753.675.227**	**420.869.308.000**
1	Cổ phiếu niêm yết	521.129.107.227	373.375.432.000	-	147.753.675.227	373.375.432.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	47.000.000.000	47.493.876.000	493.876.000	-	47.493.876.000
	Tổng cộng	**568.139.807.227**	**420.869.308.000**	**493.876.000**	**147.764.375.227**	**420.869.308.000**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	**35.936.029.345**	**13.167.466.557**
Phải thu bán tài sản tài chính	13.040.560.000	-
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	2.262.300.000
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	10.080.684.515	7.312.186.737
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	12.814.784.830	3.592.979.820
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**209.724.751**	**409.476.736**
Phải thu hoa hồng môi giới chứng khoán	114.102.876	168.387.113
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	95.621.875	174.089.623
Phải thu phí dịch vụ tư vấn và đại lý phát hành trái phiếu	-	22.000.000
Phải thu khác	-	45.000.000
Trả trước cho người bán	**1.031.234.400**	**154.000.000**
Trả trước cho người bán khác	1.031.234.400	154.000.000
Tổng cộng	**37.176.988.496**	**13.730.943.293**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Phải thu ông Đoàn Quang Sang (i)	1.758.671.133	(1.758.671.133)	1.758.671.133	(1.758.671.133)
Phải thu ủy thác đầu tư (ii)	4.139.133.929	-	60.499.020.209	-
Phải thu khác	72.784.189	(72.684.150)	72.184.150	(72.684.150)
Tổng cộng	**5.970.589.251**	**(1.831.355.283)**	**62.329.875.492**	**(1.831.355.283)**

(i) Khoản phải thu ông Đoàn Quang Sang – cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và ông Nguyễn Thành Chung.

Ông Đoàn Quang Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) cho người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 04 tháng 8 năm 2021, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Bản án số 1145/2020/KDTM-ST tuyên xử chấp thuận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc ông Đoàn Quang Sang phải thanh toán số tiền 6.469.120.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng và các khoản khác với số tiền là 2.469.120.000 đồng. Ngày 17 tháng 2 năm 2021, Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã có quyết định số 1586/QĐ-CTHADS cho thi hành bản án.

Ngày 19 tháng 07 năm 2024, Cục Thi hành án Dân sự Thành Phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 15100/TB-THADS về việc xử lý tiền bán cổ phần để đảm bảo thi hành án, Công ty đã nhận được số tiền thi hành án là 2.241.328.867 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty còn dự phòng khoản phải thu của ông Đoàn Quang Sang số tiền là 1.758.671.133 đồng.

(ii) Khoản ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công theo Hợp đồng ủy thác đầu tư Số 01/2023/HDUT/TC02PS2S-TCAM ngày 25 tháng 9 năm 2023. Theo đó, Công ty TNHH Quản lý quỹ

Thành Công sẽ đảm nhận vai trò là đầu mối liên lạc với khách hàng, đứng danh chủ sở hữu tài sản theo danh mục đầu tư.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**3.537.975.450**	**4.560.443.962**
Công cụ dụng cụ	14.735.520	5.670.000
Thuê văn phòng	968.760.000	2.326.500.000
Viễn thông, cước đường truyền	1.928.150.339	1.340.033.672
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	626.329.591	888.240.290
Chi phí trả trước dài hạn	**1.644.501.093**	**1.898.217.858**
Công cụ dụng cụ	176.355.603	506.630.734
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.437.341.992	1.369.552.606
Viễn thông, cước đường truyền	14.645.048	22.034.518
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.158.450	-
Tổng cộng	**5.182.476.543**	**6.458.661.820**

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

7.1 Đầu tư dài hạn khác: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam	27.211.800.000	27.211.800.000
Công ty Cổ phần TQ Landscape	10.060.000.000	10.060.000.000
Công ty Cổ phần Iris Land	4.406.250.000	4.406.250.000
Tổng cộng	**41.678.050.000**	**41.678.050.000**

7.2 Đầu tư vào công ty con: *(Đơn vị tính: VND)*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	200.000.000.000	(5.665.954.952)	200.000.000.000	(46.393.479.728)
Quỹ đầu tư Thành Công	49.000.000.000	-	49.000.000.000	-
Tổng cộng	**249.000.000.000**	**(5.665.954.952)**	**249.000.000.000**	**(46.393.479.728)**

8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

8.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán: *(Đơn vị tính: VND)*

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20 tháng 8 năm 2021 thay thế cho Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám

đốc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120.000.000 VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới năm trước, nhưng không vượt quá 2.500.000.000 VND/năm.

Biến động khoản tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.094.484.043	8.400.417.326
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.852.512.876	1.272.771.316
Tổng cộng	**12.066.996.919**	**9.793.188.642**

8.2 Tài sản dài hạn khác: *(Đơn vị tính: VND)*

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Biến động khoản tiền nộp Quỹ bù trừ như sau:

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	21.936.927	1.923.443
Tổng cộng	**10.021.936.927**	**10.001.923.443**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Máy móc thiết bị**	**Phương tiện vận tải**	**Thiết bị văn phòng**	**Tổng**
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	20.831.735.490	-	753.246.027	21.584.981.517
Tăng trong năm	3.050.340.000	-	-	3.050.340.000
Giảm do thanh lý tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**23.882.075.490**	**-**	**753.246.027**	**24.635.321.517**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	(16.257.497.599)	-	(399.151.256)	(16.656.648.855)
Khấu hao trong kỳ	(2.274.615.727)	-	(89.529.540)	(2.364.145.267)
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**(18.532.113.326)**	**-**	**(488.680.796)**	**(19.020.794.122)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	4.574.237.891	-	354.094.771	4.928.332.662
Tại ngày 31/12/2025	**5.349.962.164**	**-**	**264.565.231**	**5.614.527.395**

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 8.848.524.490 đồng (tại ngày 31/12/2024: 7.792.128.490 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	36.429.424.894	585.300.000	37.014.724.894
Tăng trong năm	7.759.600.000	-	7.759.600.000
Tại ngày 31/12/2025	**44.189.024.894**	**585.300.000**	**44.774.324.894**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	(27.907.127.980)	(493.991.129)	(28.401.119.109)
Khấu hao trong kỳ	(3.743.189.522)	(91.308.871)	(3.834.498.393)
Tại ngày 31/12/2025	**(31.650.317.502)**	**(585.300.000)**	**(32.235.617.502)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	8.522.296.914	91.308.871	8.613.605.785
Tại ngày 31/12/2025	**12.538.707.392**	**-**	**12.538.707.392**

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 19.201.665.894 đồng (tại ngày 31/12/2024 là: 17.863.598.894 đồng).

11. VAY NGẮN HẠN: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng, tổ chức tài chính	1.531.500.000.000	491.500.000.000
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	48.500.000.000	-
Tổng cộng	**1.580.000.000.000**	**491.500.000.000**

12. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mệnh giá trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(440.249.999)
Tổng cộng	**-**	**399.559.750.001**

Trái phiếu phát hành ngày 04 tháng 10 năm 2024

- Nghị quyết ban hành : Nghị quyết 30/2024/NQ-HĐQT ngày 30/09/2024
- Mã trái phiếu : TCIH2425001
- Thời điểm phát hành : 04/10/2024
- Kỳ hạn gốc : 1 năm
- Kỳ hạn trả lãi trái phiếu : Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo từng kỳ tính lãi mỗi 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày phát hành đến ngày đáo hạn và trả sau, định kỳ vào ngày trả lãi.
- Số lượng trái phiếu phát hành : 4.000 trái phiếu

- Mệnh giá : 100.000.000 VND
- Tổng khối lượng huy động từ phát hành trái phiếu (theo mệnh giá) : 400.000.000.000 VND
- Lãi suất : Nợ gốc của Trái phiếu sẽ chịu lãi với mức lãi suất cố định là 10,5%/năm.
- Tài sản đảm bảo : 63.351.059 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công với mã chứng khoán là TCI.

  1.914.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết với mã chứng khoán là BBT.

  2.366.977 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành Phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là YTC.

  Số lượng, giá trị tài sản bảo đảm có thể biến động tăng/giảm phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên có liên quan thể hiện tại các Văn kiện Trái phiếu và/hoặc thực tế phát sinh.
- Tình trạng pháp lý của tài sản đảm bảo : Tài sản đảm bảo đã được lưu ký trong tài khoản chứng khoán của Bên bảo đảm mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ chí Minh.
- Giá một cổ phiếu được dùng làm tài sản đảm bảo : Theo chứng thư thẩm định giá số 252/2024/799 Hà Nội, 252/2024/798 Hà Nội, 252/2024/797 Hà Nội ngày 17 tháng 09 năm 2024 phát hành bởi Công ty TNHH Thông tin Tư vấn Định giá.
- Giá trị tài sản đảm bảo : Chi tiết về số lượng cổ phiếu được dùng làm tài sản bảo đảm ban đầu thực hiện theo thực tế phát sinh và thỏa thuận liên quan. Giá trị tài sản bảo đảm cũng sẽ biến động theo thị trường.
- Thời gian định giá lại : Được quy định cụ thể tại các điều kiện trái phiếu và văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Nghĩa vụ đảm bảo : Tài sản bảo đảm này sẽ được sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ của Trái phiếu được phát hành theo phương án phát hành.
- Đăng ký biện pháp bảo đảm : Việc đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm và theo thỏa thuận tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.

  Công ty đã đăng ký đủ biện pháp bảo đảm cho toàn bộ số cổ phiếu trên.
- Thứ tự thanh toán của nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu khi xử lý tài : + Một là, thanh toán tất cả các khoản gốc của Trái phiếu
  + Hai là, thanh toán các khoản lãi của Trái phiếu mà chưa được thanh toán

sản bảo đảm để thanh toán nợ theo tỷ lệ sở hữu	+ Ba là, thanh toán tất cả các khoản tiền phạt đã phát sinh và chưa thanh toán theo Trái phiếu + Bốn là, thanh toán tất cả các nghĩa vụ được bảo đảm khác chưa thanh toán tại thời điểm đó. Công ty/Bên bảo đảm có thể rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm này và/hoặc tài sản bảo đảm khác và việc rút, bổ sung, thay thế tài sản bảo đảm thực hiện theo các điều khoản, điều kiện trái phiếu quy định cụ thể tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Mục đích sử dụng vốn	: Căn cứ phương án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua Phương án phát hành trái phiếu năm 2024 ngày 30 tháng 9 năm 2024: cơ cấu lại nợ của Công ty
- Mua lại trái phiếu	: Công ty không có kế hoạch mua lại trái phiếu trước hạn. Công ty có thể bị bắt buộc mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định của các điều kiện, điều khoản khác của trái phiếu quy định tại các văn kiện trái phiếu có liên quan.
- Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu	: Công ty sử dụng toàn bộ vốn từ phát hành trái phiếu để trả nợ vay, giá trị giải ngân: 400.000.000.000 VND, cụ thể: • Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 100.000.000.000 đồng, • Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 100.000.000.000 đồng, • Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 83.000.000.000 đồng, • Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh: 32.000.000.000 đồng, • Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh: 85.000.000.000 đồng, Thời gian giải ngân: quý 4 năm 2024. Vào ngày 06 tháng 10 năm 2025, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản trái phiếu TCIH2425001 là 4.000 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

13.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán	669.156.908	458.568.100
Phải trả cho VSD (phí lưu ký, quyền mua. ..)	2.621.163.739	144.508.318
Tổng cộng	**3.290.320.647**	**603.076.418**

13.2 Phải trả người bán: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	4.113.190.000	36.040.585.000
Phải trả cho người bán khác	53.754.589	81.727.239
Tổng cộng	**4.166.944.589**	**36.122.312.239**

13.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.800.000	96.000.000
Chi phí lãi vay	3.739.084.933	12.690.507.419
Phí dịch vụ quản lý khác	4.892.032.550	2.089.909.497
Tổng cộng	**8.719.917.483**	**14.876.416.916**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.047.784.185	25.377.023.898	(33.424.808.083)	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.419.795.370	24.588.795.124	(24.591.817.308)	1.416.773.186
Thuế Giá trị gia tăng	96.682	192.477.095	(149.490.459)	43.083.318
Thuế nhà thầu	51.398.492	721.608.253	(768.793.972)	4.212.773
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.996.903	(28.996.903)	-
Tổng cộng	**9.519.074.729**	**50.908.901.273**	**(58.963.906.725)**	**1.464.069.277**

15. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ đánh giá tăng, giảm các tài sản tài chính.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	115.620.964	115.620.964
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**
Thặng dư cổ phần	(83.350.000)	(83.350.000)

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Cổ đông	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	633.510.590.000	633.510.590.000
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	34.350.000.000	34.350.000.000
Các cổ đông khác	488.349.050.000	488.349.050.000
Tổng cộng	**1.156.209.640.000**	**1.156.209.640.000**

16.2 Lợi nhuận chưa phân phối: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	154.067.116.028	152.083.887.750
Lợi nhuận chưa thực hiện	7.381.749.980	7.381.749.980
Tổng cộng	**161.448.866.008**	**159.465.637.730**

17. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4-2025

17.1 Tiền của Nhà đầu tư: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	68.443.987.580	66,340,180,896
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	*1.043.398.289*	*159.067.000*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	59.670.230.400	54.585.643.900
Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	1.109.935	1.109.935
Tổng cộng	**128.115.327.915**	**120.926.934.731**

17.2 Phải trả Nhà đầu tư: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	66.965.625.255	66.220.704.739
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.478.362.325	119.476.157
Tổng cộng	**68.443.987.580**	**66.340.180.896**

18. THU NHẬP

18.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bán (theo giá bình quân gia quyền)	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4-2025	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4-2024
I	**Lãi bán**	**12.368.420**	**393.611.701.391**	**357.135.829.311**	**36.475.872.080**	**2.157.403.105**
	Cổ phiếu niêm yết	12.368.420	393.611.701.391	357.135.829.311	36.475.872.080	2.157.403.105
II	**Lỗ bán**	**10.037.006**	**364.459.833.400**	**514.239.232.938**	**(149.779.399.538)**	**(16.101.640.000)**
	Cổ phiếu niêm yết	6.717.006	11.843.843.400	161.576.582.938	(149.732.739.538)	(16.055.200.000)
	Trái phiếu niêm yết	3.320.000	352.615.990.000	352.662.650.000	(46.660.000)	(41.480.000)
	Lỗ vị thế của HĐ CKPS	-	-	-	-	(4.960.000)
	Tổng cộng	**22.405.426**	**758.071.534.791**	**871.375.062.249**	**(113.303.527.458)**	**(13.944.236.895)**

18.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán đến Quý 4-2025	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	10.700.000	-	(10.700.000)	(10.700.000)	-	-	-
	Tổng cộng	**10.700.000**	**-**	**(10.700.000)**	**(10.700.000)**	**-**	**-**	**-**

18.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	578.250.000	4.582.572.000	8.082.520.000	11.857.160.400
2	Lãi từ tài sản tài chính HTM	14.249.440.448	5.798.513.202	49.392.099.554	13.818.793.714
3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.862.602.730	19.670.106.212	88.666.196.423	84.147.313.607
	Tổng cộng	**39.690.293.178**	**30.051.191.414**	**146.140.815.977**	**109.823.267.721**

18.4 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
1	Doanh thu môi giới	8.194.211.700	6.516.135.015	34.889.703.808	30.270.832.257
2	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	45.000.000	120.000.000	152.019.022
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	139.411.910	333.067.749	761.901.507	966.584.190
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	(2.000.000)	-	20.000.000
5	Doanh thu khác	16.161.944	16.181.632	652.382.746	459.686.856
	Tổng cộng	**8.349.785.554**	**6.908.384.396**	**36.423.988.061**	**31.869.122.325**

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: *(Đơn vị tính: VND)*

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
Lỗ bán tự doanh	149.779.399.538	16.101.640.000	151.306.373.072	26.061.949.340
Chi phí lãi vay	24.206.619.180	1.471.304.109	42.419.424.144	2.848.147.945
Chi phí dự phòng	-	72.684.150	-	(2.902.954.717)
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	1.122.638.653	526.669.329	27.613.787.433	6.819.405.799
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	231.177.447	231.942.646	906.148.201	975.370.344
Chi phí môi giới chứng khoán	10.513.100.524	7.843.232.130	37.693.478.211	31.114.203.068
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	*2.330.670.231*	*1.654.777.813*	*9.427.516.701*	*7.125.474.761*
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	*4.713.144.429*	*3.162.256.012*	*15.579.015.515*	*12.779.448.893*
Chi phí công cụ, dụng cụ	*17.123.124*	*17.123.124*	*68.492.496*	*102.053.030*
Khấu hao tài sản cố định	*1.505.827.332*	*1.158.657.630*	*5.780.796.363*	*4.535.985.699*
Dịch vụ mua ngoài	*1.910.525.463*	*1.755.593.936*	*6.685.684.266*	*6.353.443.750*
Chi phí khác	*35.809.945*	*94.823.615*	*151.972.870*	*217.796.935*
Tổng cộng	**185.852.935.342**	**26.247.472.364**	**259.939.211.061**	**64.916.121.779**

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: *(Đơn vị tính: VND)*

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2025	Quý 4-2024	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2025	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2024
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	8.080.479.899	6.070.044.924	26.121.583.731	24.004.910.658
Chi phí văn phòng phẩm	30.755.120	24.731.628	78.614.002	132.359.164
Chi phí công cụ, dụng cụ	81.801.304	141.903.937	410.854.025	703.479.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	66.285.512	128.055.980	417.847.297	510.172.273
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.262.644.054	1.271.318.085	4.288.930.945	5.635.614.384
Chi phí khác	1.444.325.632	2.014.239.483	5.910.014.060	7.961.055.019
Tổng cộng	**10.966.291.521**	**9.650.294.037**	**37.230.844.060**	**38.950.591.022**

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: *(Đơn vị tính: VND)*

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.045.885.990**	**53.110.572.970**
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	**6.119.589.453**	**(656.441.645)**
Các khoản điều chỉnh tăng	6.285.789.612	1.623.318.572
Các khoản điều chỉnh giảm	(166.200.159)	(2.279.760.217)
Thu nhập chịu thuế	**8.165.475.443**	**52.454.131.325**
Lỗ tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	8.440.570.000	12.215.210.400
Thu nhập tính thuế	**-**	**40.238.920.925**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	8.047.784.185
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	**-**	**8.047.784.185**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: *(Đơn vị tính: VND)*

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)	Số đầu năm Phải thu/(Phải trả)
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(4.634.161)	(440.441)
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	(8.259)
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(5.440)	(5.439)

Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(348)	(348)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(7.031.993)	(19.134.755)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(1.237)	(1.237)
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	(1.597.489)	(7.949.974)

		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm này	**Năm trước**
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Doanh thu/(Chi phí)**	**Doanh thu/(Chi phí)**
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Doanh thu môi giới	137.507.347	167.358.074
Công ty Cổ phần Đầu tư SGI Holdings	Doanh thu lưu ký	4.752.939	219.792
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu môi giới	-	130.224.093
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital	Doanh thu lưu ký	-	4.433.958
Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Chi phí dịch vụ mua ngoài	(1.579.224)	(102.754.806)
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	Doanh thu lưu ký	13.077.045	11.784.750
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Doanh thu từ cổ tức	466.900.000	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Doanh thu môi giới	656.650.557	240.169.182
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Doanh thu lưu ký	13.001.434	5.520.975
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	40.727.524.776	25.227.803.618
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Chi phí quản lý danh mục đầu tư	(23.232.010.143)	(5.344.592.453)
Quỹ đầu tư Thành Công	Doanh thu môi giới	37.716.368	24.051.180

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm này	**Năm trước**
Lương, thưởng và phúc lợi	6.974.507.920	7.508.701.261
Thù lao HĐQT	-	825.698.918
Tổng cộng	**6.974.507.920**	**8.334.400.179**

23. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) Quý 4/2025 lỗ hơn 88 tỷ đồng, giảm 9.905,6% so với Quý 4/2024 (lỗ 0,9 tỷ đồng), sự biến động chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Về doanh thu:
  Tổng doanh thu Quý 4/2025 đạt 85 tỷ đồng, tăng 45,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 114,8%) so với Quý 4/2024 (39,6 tỷ đồng), trong đó chủ yếu do:
  - Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng 34,3 tỷ đồng (1.590,7%);
  - Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) tăng 8,5 tỷ đồng (145,7%);
  - Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán và doanh thu hoạt động tài chính lần lượt tăng 26,4%, 25,8% và 4,9%.

- Về chi phí:
  Tổng chi phí Quý 4/2025 là 194,2 tỷ đồng, tăng 152,7 tỷ đồng (tương ứng 367,3%) so với cùng kỳ, chủ yếu do:
  - Chi phí hoạt động kinh doanh tăng đột biến 159,6 tỷ đồng (608,1%);
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 13,6%.

- Do tổng chi phí tăng mạnh hơn mức tăng của doanh thu, nên kết quả dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2025 lỗ hơn 88 tỷ đồng, giảm 9.905,6% so với cùng kỳ năm trước.

S.G.P: 81 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

ĐỖ THỊ THANH HOA	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN ĐỨC HIẾU
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 16 tháng 01 năm 2026